TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 172/2024/DS-PT
Ngày 03- 5-2024
"V/v tranh chấp quyền sử dụng đất".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Bảo Anh
Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Bình
Bà Trần Thị Thanh Giang

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Phong Lan – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ***: Bà Nguyễn Thị Thủy - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Trong các ngày 24 tháng 4 và 03 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 445/2023/TLPT-DS ngày 16 tháng 11 năm 2023 về tranh chấp *"quyền sử dụng đất"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 68/2023/DS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện Cờ Đỏ bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 134/2023/QĐ - PT ngày 08 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Trần Thị H**, sinh năm 1985.

Địa chỉ: Ấp T, xã Đ, huyện C, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: ông Trần Văn H1, sinh năm 1962 (theo văn bản ủy quyền ngày 25/10/2023), (có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã Đ, huyện C, thành phố Cần Thơ.

2. Bị đơn: Ông **Lê Văn N**, sinh năm 1950 (chết ngày 08/12/2023)

Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông N:

2.1/. Bà **Trần Thị H2**, sinh năm 1956

2.2/. Bà **Lê Thị Cẩm V**, sinh năm 1978

2.3/. Ông **Lê Xuân T**, sinh năm 1980

2.4/. Ông **Lê Hoàng N1**, sinh năm 1982

2.5/. Ông **Lê Hoàng T1**, sinh năm 1986

2.6/. Ông **Lê Hoàng H3**, sinh năm 1988

2.7/. Ông **Lê Trần T2**, sinh năm 1990

2.8/. Bà **Lê Thị Kiều O**, sinh năm 2000.

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã Đ, huyện C, TP Cần Thơ.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H2, bà V, ông N1, ông T1, ông H3, ông T2 và bà O là ông Lê Xuân T (theo văn bản ủy quyền ngày 27/02/2024), (có mặt).

- Người kháng cáo: ông Lê Văn N là bị đơn.

- Viện kiểm sát kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn trình bày và yêu cầu tại đơn khởi kiện và quá trình tố tụng (giai đoạn sơ thẩm):

Ông Trần Văn H1 là cha ruột của bà (Trần Thị H) được xác lập quyền sử dụng đất tại thửa 589, tờ bản đồ số 4, diện tích 600m^2, loại đất thổ cư và cây lâu năm, tọa lạc tại ấp T, xã Đ, huyện C, thành phố Cần Thơ, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00113 ngày 06/5/2005 do Ủy ban nhân dân dân huyện C, thành phố Cần Thơ cấp cho ông H1. Vào ngày 12/12/2017 ông H1 đã tặng cho thửa đất trên cho bà theo hồ sơ chỉnh lý trang 4 số 003538 ngày 12/12/2017. Ngày 18/9/2022, bà phát hiện ông Lê Văn N tự ý cất căn chòi bằng tole trên thửa đất 589 nên bà yêu cầu ông N tháo dỡ nhưng ông N không thực hiện. Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông N phải chấm dứt hành vi trái pháp luật cản trở quyền sử dụng đất hợp pháp của bà; buộc ông N phải tháo dỡ các công trình xây dựng và vật kiến trúc trên đất trả lại cho bà quyền sử dụng thửa đất nêu trên.

- Bị đơn ông Lê Văn N trình bày và yêu cầu tại bản tự khai, đơn phản tố và trong quá trình tố tụng (ở giai đoạn sơ thẩm):

Vào ngày 20/5/1977 ông (Lê Văn N) có làm đơn xin phần đất để ở là sân lúa của chế độ cũ để lại được Ban N2 và Ủy ban nhân dân xã T chấp thuận. Ông cất nhà để ở và mở rộng sản xuất như làm chuồng trại chăn nuôi gia súc (dê, heo), trồng nhiều loại cây lâu năm, sử dụng đến năm 1986 thì gia đình cất nhà nơi khác để ở, do vào năm 1986 sau khi ông đi chiến trường Campuchia về thì cha vợ tên Trần Văn H4 đã xây dựng một nền mộ trên đất, nhằm an táng ông H4 ở nơi này. Nhưng sau đó gia đình bên vợ không đồng ý vì cho rằng đất này của con rể (ông N). Vào năm 2003 mẹ vợ tên Huỳnh Thị H5 đã để lại toàn bộ căn nhà (giáp ranh phần đất tranh chấp) và tài sản lại cho vợ ông N là bà Trần Thị H2 quản lý sử dụng cho đến nay. Vào năm 2019 ông có làm đơn xin trích lục thửa đất để đăng ký cấp quyền sử dụng thì mới hay biết ông Trần Văn H1 đã kê khai và được cấp

quyền sử dụng đất. Đồng thời vào năm 2017 ông H1 đã tặng cho con gái là bà Trần Thị H. Qua hai lần chuyển đổi không có đo đạc, nên diện tích trên giấy không đúng với thực tế. Nay ông phản tố yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà H phải trả lại quyền sử dụng đất tại thửa 589, tờ bản đồ số 4, đất tọa lạc tại ấp T, xã Đ, huyện C, thành phố Cần Thơ cho ông quản lý sử dụng và đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 445/2023/DS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Cờ Đỏ, thành phố Cần Thơ đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc tranh chấp quyền sử dụng đất đối với bị đơn. Bác yêu cầu phản tố của bị đơn về tranh chấp quyền sử dụng đất đối với nguyên đơn.

Công nhận cho nguyên đơn được quyền sử dụng diện tích đất 499m^2 tại thửa 589, tờ bản đồ số 04, loại đất ONT+ CLN, đất tọa lạc tại ấp T, xã Đ, huyện C, thành phố Cần Thơ. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00113 ngày 06/5/2005 của Ủy ban nhân dân huyện C cấp, được chỉnh lý trang tư theo hồ sơ số 003538 ngày 12/12/2017 tặng cho chị Trần Thị H. Nguyên đơn được sở hữu toàn bộ các cây trồng có trên thửa đất này.Buộc ông Lê Văn N phải tháo dỡ các công trình xây dựng và vật kiến trúc do mình xây dựng trên thửa đất 589 và chấm dứt hành vi trái pháp luật cản trở quyền sử dụng đất hợp pháp của nguyên đơn tại thửa 589, tờ bản đồ số 04, loại đất ONT+CLN, đất tại ấp T, xã Đ, huyện C, thành phố Cần Thơ, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00113 ngày 06/5/2005 của Ủy ban nhân dân huyện C cấp, được chỉnh lý trang tư theo hồ sơ số 003538 ngày 12/12/2017 tặng cho chị Trần Thị H.

Vị trí, kích thước diện tích đất được thi hành theo bản án được xác định theo Bản trích đo địa chính do Trung tâm K cần Thơ lập ngày 25/5/2023 (đính kèm).

Nguyên đơn được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền về quản lý đất đai, để thực hiện việc điều chỉnh diện tích đất trên giấy chứng nhận đúng với hiện trạng đo đạc thực tế, theo Bản trích đo địa chính ngày 25/5/2023.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí thẩm định, định giá tài sản và quyền kháng cáo của đương sự theo quy định.

- Ngày 02/10/2023, bị đơn ông Lê Văn N kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại vụ án và sửa án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Ngày 17/10/2023, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ ban hành Kháng nghị số: 21/QĐ-VKS-DS ngày 17/10/2023 đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 68/2023/DS-ST ngày 26/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Cờ Đỏ, đề nghị cấp phúc thẩm xét xử vụ án theo hướng hủy án sơ thẩm do cấp sơ thẩm có những thiếu sót như sau:

Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 26/12/2022 thể hiện trên đất tranh chấp có 02 kim tĩnh do ông Trần Văn H4 xây; các cây trồng trên đất như: tre, tầm vong, dừa, xoài, mít, me, chuối, cóc do bị đơn trồng và quản lý và căn nhà của bị đơn xây dựng cột tre, nền đất, vách tole, giá trị còn 30%. Theo Biên bản định giá tài sản ngày 11/01/2023 thể hiện giá toàn bộ cây trồng, vật kiến trúc trên đất là 25.349.669 đồng. Trường hợp công nhận đất cho nguyên đơn thì phải buộc nguyên đơn trả giá trị cây trồng, vật kiến trúc trên đất tranh chấp cho bị đơn. Cấp sơ thẩm công nhận đất và toàn bộ cây trồng cho nguyên đơn sở hữu nhưng không buộc nguyên đơn hoàn trả giá trị cho bị đơn là làm thiệt thòi quyền lợi của bị đơn.

Theo lời trình bày của bị đơn thể hiện, thửa đất 589 do ông Trần Văn H4 cho vợ chồng ông N và bà Trần Thị H2, đây là tài sản chung của ông N, bà H2, không phải của cá nhân ông N. Vì vậy, cấp sơ thẩm buộc ông N phải tháo dở công trình xây dựng và vật kiến trúc do ông N và ông H4 xây dựng và yêu cầu chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất hợp pháp của nguyên đơn là không thể thi hành.

Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập chứng cứ đầy đủ, căn cứ vào việc cha của nguyên đơn là ông Trần Văn H1 là người kê khai và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên công nhận đất tranh chấp cho nguyên đơn nhưng không xác minh thực tế phần đất tranh chấp do ai là người trực tiếp sử dụng từ khi nguyên đơn được cấp giấy đến khi tranh chấp nên chưa đủ căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn tháo dở vật kiến trúc trên đất và trả lại toàn bộ thửa đất 589 cho nguyên đơn là chưa đánh giá toàn diện chứng cứ có trong hồ sơ, ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Lê Xuân T là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn (đồng thời đại diện theo ủy quyền cho những người thừa kế khác của ông Lê Văn N) vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo của ông N.

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, Thư ký Tòa án và các đương sự tham gia phiên tòa chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung kháng cáo, kháng nghị: Kiểm sát viên phân tích các tình tiết của vụ án và các tài liệu, chứng cứ được thu thập có trong hồ sơ vụ án xác định: cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn là không phù hợp. Bởi vì, đất tranh chấp do gia đình bị đơn sử dụng ổn định, liên tục trong thời gian kể từ khi ông N được Nhà nước cho đất là đã hơn 30 năm nhưng ông H1 là cha của nguyên đơn lại kê khai đăng ký đứng tên là không phù hợp. Những sai sót của cấp sơ thẩm đã được cấp phúc

thẩm khắc phục nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận kháng cáo của bị đơn và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ, sửa bán án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì đây là vụ án dân sự về *"Tranh chấp quyền sử dụng đất"*, Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết là có căn cứ, đúng thẩm quyền.

Sau khi xét xử sơ thẩm, đến ngày 08/12/2023 bị đơn ông Lê Văn N chết. Bà Trần Thị H2 (vợ ông N) và các con của bà H2, ông N gồm: bà Lê Thị Cẩm V, ông Lê Xuân T, ông Lê Hoàng N1, ông Lê Hoàng T1, ông Lê Hoàng H3, ông Lê Trần T2, bà Lê Thị Kiều O là những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông N vẫn giữ yêu cầu kháng cáo của ông N nên được cấp phúc thẩm xem xét giải quyết theo thủ tục chung.

[2] Theo các tài liệu chứng cứ được thu thập thể hiện trong hồ sơ vụ án, kết quả xác minh tại địa phương, nhận thấy:

Ông Lê Văn N là người có công cách mạng, sau khi đi tham gia kháng chiến đến năm 1977, ông N làm đơn xin chính quyền địa phương là Ủy ban nhân dân xã T (nay thuộc xã Đ, huyện C) và Ban nhân dân ấp Thới Hữu phần đất để sử dụng. Hiện trạng đất khi đó là sân lúa do chính quyền chế độ cũ để lại kế bên nhà của ông Trần Văn H4 (tên gọi khác là ông Hai Ngọc A, đã chết là cha ruột của ông Trần Văn H1, cha vợ của ông N) và được chính quyền chấp thuận cho đất sử dụng nên xác nhận vào đơn xin đất của ông N. Đất này do ông Trần Văn H1 là cha ruột của nguyên đơn kê khai đứng tên quyền sử dụng và sau này ông H1 lập hợp đồng tặng cho nguyên đơn.

Sau khi xin được đất của chính quyền, ông N làm nhà cho bà Trần Thị H2 là vợ của ông ở, trồng cây, chăn nuôi trên đất còn ông thì tiếp tục đi tham gia kháng chiến ở chiến trường biên giới T và đến tháng 02/1986 thì ông xuất ngũ trở về địa phương (theo Giấy xác nhận số: 690/GXN ngày 06/9/2011 của Bộ, bút lục 61). Thời điểm này ông Trần Văn H4 (cha vợ của ông N) tự ý xây kim tĩnh (nền mộ) trên đất, dự định là sẽ an táng vợ chồng ông H4 sau khi ông bà qua đời. Tuy nhiên, vì đất của con rễ (ông N) nên gia đình bên vợ của ông không án táng vợ chồng ông H4 trên phần đất này. Nhận thấy việc ông H4 xây 02 kim tĩnh trên đất gây trở ngại cho việc sinh hoạt, ăn ở của gia đình nên ông N cất căn nhà khác cặp tỉnh lộ 922 để ở nhưng vẫn thường lui tới khai thác sử dụng đất trồng cây, chăn nuôi gia súc.

Đồng thời, đất của gia đình ông Khổng Tấn T3 (cha ruột ông Khổng Tấn V1) tiếp giáp với phần đất tranh chấp và cách nay hơn 10 năm, vì đất do gia đình

bị đơn đang quản lý sử dụng nên khi sang nhượng người khác, gia đình ông T3 có kêu bà H2 (vợ ông N) ký tên xác nhận ranh đất (lời khai của ông Khổng Tấn V1 tại Biên bản xác minh ngày 23/4/2024). Tại phiên tòa phúc thẩm ông T còn trình bày, năm 2018, khi ông H1 mời cơ quan chức năng đến đo đạc phần đất của ông H4 để làm thủ tục chia thừa kế, khi đó ông H1 còn kêu gia đình ông N ký tên xác nhận ranh vào biên bản đo đạc.

[3] Trước năm 1990, ông Trần Văn H1 (cha ruột của nguyên đơn) có cất căn nhà tạm trên đất để ở nhưng chỉ sử dụng một thời gian đến khoảng năm 1990 thì tạo lập nơi ở mới cặp tỉnh lộ 922, còn căn nhà cũ, ông H1 cho bà Thái Thị Kim T4 ở nhờ được thời gian khoảng 03 năm, đến năm 1993 thì bà T4 cũng di dời và căn nhà bị bỏ hoang, hư hỏng (lời khai của bà Thái Thị Kim T4, ông Nguyễn Văn C tại Biên bản xác minh ngày 23/4/2024).

Biên bản hòa giải tranh chấp đất đai ngày 04/8/2022 của Ủy ban nhân dân xã Đ (bút lục 06 – 07) ông H1 tham gia và trình bày: *"...thửa đất 589, tờ bản đồ số 04, diện tích 600m^2 là đất gốc của ông Trần Văn H4 cho lại ông từ năm 1988, ông sử dụng đến năm 1991 thì được Ủy ban nhân dân huyện Ô cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ..."*. Tuy nhiên, tại Biên bản xác minh do Tòa án cấp sơ thẩm lập ngày 13/3/2023, có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Đ (bút lục 99) thể hiện nội dung:*"...Hồ sơ đất đai không thể hiện thửa 589, tờ bản đồ số 04, khi kê khai là đất công do nhà nước quản lý."* Như vậy có cơ sở xác định, thửa đất 589 (đang có tranh chấp) không phải do ông H4 tạo lập rồi cho ông H1 như lời ông H1 trình bày mà là đất công do Nhà nước quản lý (sân lúa kế bên nhà ông H4) và chính quyền địa phương đã chấp thuận cho ông N sử dụng từ năm 1977 như lời khai của bị đơn (người thừa kế của bị đơn) và chứng cứ mà phía bị đơn giao nộp (Đơn xin phần đất ở, có xác nhận nội dung chấp thuận của chính quyền địa phương về việc cho đất ông N).

[4] Ông H1 tuy có cất nhà tạm trên đất tranh chấp nhưng chỉ ở được thời gian ngắn, sau đó không còn sử dụng, phần lớn thời gian quản lý sử dụng đất và diện tích đất thuộc về gia đình của bị đơn ổn định, liên tục, lâu dài trên 30 năm. Ông H1 tự ý đăng ký, kê khai để được cấp giấy đối với phần đất mà bị đơn xin và được Nhà nước cho để sử dụng từ năm 1977 là không phù hợp. Từ đó xác định giao dịch tặng cho đất giữa ông H1 với bà H cũng không hợp pháp. Nguyên đơn căn cứ vào giao dịch tặng cho đất của ông H1 để khởi kiện buộc bị đơn (gia đình bị đơn) trả lại đất tranh chấp là không có cơ sở để chấp nhận. Cấp sơ thẩm chưa xem xét đánh giá đầy đủ, toàn diện chứng cứ, không thu thập chứng cứ để làm rõ về việc ai là người quản lý sử dụng đất, vì sao bị đơn được Nhà nước cho đất và sử dụng nhưng ông H1 lại kê khai đăng ký cấp giấy chứng nhận. Tuy nhiên những vấn đề này đã được cấp phúc thẩm khắc phục và vị đại diện Viện kiểm sát phúc

thẩm tại phiên tòa đề nghị điều chỉnh lại nội dung kháng nghị, cần sửa án sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn là phù hợp (thay vì phải hủy bản án sơ thẩm).

[5] Việc sửa án sơ thẩm cũng có nguyên nhân khách quan, do đương sự xuất trình chứng cứ là bản gốc (Đơn xin phần đất ở lập năm 1977, có xác nhận, đóng dấu của chính quyền địa phương) và cấp phúc thẩm xác minh làm rõ chứng cứ này để xem xét đánh giá khi giải quyết vụ án nên không tính lỗi của cấp sơ thẩm.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn giao trả đất tranh chấp nhưng yêu cầu này không có căn cứ để chấp nhận nên phải chịu án phí không có giá ngạch theo quy định.

[7] Về chi phí thẩm định, định giá tài sản:

Do yêu cầu khởi kiện không có căn cứ chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu theo quy định, quá trình tố tụng, nguyên đơn đã tạm nộp và chi xong, tiền tạm ứng còn thừa nguyên đơn được nhận lại.

[8] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của bị đơn có căn cứ để chấp nhận nên không phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Tuyên xử:

Chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Lê Văn N (đã chết, có những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng: Bà Trần Thị H2, bà Lê Thị Cẩm V, ông Lê Xuân T, ông Lê Hoàng N1, ông Lê Hoàng T1, ông Lê Hoàng H3, ông Lê Trần T2, bà Lê Thị Kiều O).

Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 445/2023/DS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện Cờ Đỏ, thành phố Cần Thơ.

1/. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc tranh chấp quyền sử dụng đất đối với bị đơn. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn (đã chết, có các thừa kế) về tranh chấp quyền sử dụng đất đối với nguyên đơn.

2/. Công nhận cho các thừa kế của ông Lê Văn N gồm: Bà Trần Thị H2, bà Lê Thị Cẩm V, ông Lê Xuân T, ông Lê Hoàng N1, ông Lê Hoàng T1, ông Lê Hoàng H3, ông Lê Trần T2, bà Lê Thị Kiều O được quyền sử dụng đất tranh chấp, đo thực tế diện tích 499m^2 thuộc thửa 589, tờ bản đồ số 04, loại đất ONT+ CLN, tọa lạc tại ấp T, xã Đ, huyện C, thành phố Cần Thơ theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00113 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 06/5/2005, được chỉnh lý T5 4

theo hồ sơ số 003538 ngày 12/12/2017 tặng cho bà Trần Thị H. Bị đơn được sở hữu toàn bộ các cây trồng và tài sản có trên thửa đất này.

Vị trí, kích thước diện tích đất thi hành theo bản án được xác định theo Bản trích đo địa chính số 504/TTKTTNMT do Trung tâm K cần Thơ lập ngày 25/5/2023 (đính kèm).

3/. Các thừa kế của ông N được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để lập thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với diện tích thửa đất được quyền sử dụng như nêu trên.

Bà Trần Thị H có trách nhiệm giao nộp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00113, do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 06/5/2005, được chỉnh lý T5 4 theo hồ sơ số 003538 ngày 12/12/2017 tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền để lập thủ tục cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các thừa kế của ông N. Trường hợp bà H không giao nộp thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền có quyền thu hồi hủy bỏ theo quy định của pháp luật về đất đai.

4/. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc nguyên đơn phải chịu 300.000 đồng, được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà nguyên đơn đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009606 ngày 16/11/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cờ Đỏ, thành phố Cần Thơ vào án phí (nguyên đơn đã nộp đủ án phí).

5/. Về chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản: Nguyên đơn phải chịu số tiền 7.000.000 đồng, cấn trừ số tiền tạm ứng chi phí tố tụng nên đã thực hiện xong. Nguyên đơn được nhận lại số tiền tạm ứng chi phí tố tụng còn thừa 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) tại Tòa án nhân dân huyện Cờ Đỏ (theo Bảng kê chi phí do Tòa án nhân dân huyện Cờ Đỏ lập ngày 25/5/2023).

7/. Về án phí dân sự phúc thẩm: không ai phải chịu.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật Thi hành án dân sự./.

6/. Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày được tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND TP. Cần Thơ;
- Chi Cục THADS H. Cờ Đỏ;
- TAND H. Cờ Đỏ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

(Đã ký)

Võ Bảo Anh